TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20-11-2018
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phú

2. Ông Nguyễn Tăng Gô

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 160/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: ấp 1, xã MTD, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lâm Trọng N - Sinh năm 1977 - Địa chỉ: ấp 1, xã MTD, huyện H, tỉnh Long An (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Dương CT - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn DT, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 6 năm 2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Lâm Trọng N cưới nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MTD ngày 16-4-1998. Chung sống đến tháng 6-2013 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, đã ly thân từ tháng 8-2013 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Lâm Trọng N;

Về nuôi con chung: Bà và ông N có 02 con chung tên Lâm NT, sinh ngày 02-02-1999 và Lâm Thị NT2, sinh ngày 01-6-2002, đều đang sống với bà. Con chung tên Triều đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết; Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Trầm, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con;

Về chia tài sản chung: Để bà và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung:

Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện H Long An (Agribank chi nhánh huyện H Long An) 128.000.000 đồng. Bà đã thỏa thuận trả cho ngân hàng số nợ này, hiện tại không yêu cầu ông N cùng trả cho cho Ngân hàng, để bà và ông N tự thỏa thuận khi giải quyết tài sản chung.

Nợ bà Dương CT 123.767.000 đồng tiền mua thức ăn gia súc; Tại phiên hòa giải, bà và bà CT đã thỏa thuận thống nhất bà có nghĩa vụ trả cho bà CT số tiền này, hiện tại không yêu cầu ông N cùng trả nợ cho bà CT, để bà và ông N tự thỏa thuận khi giải quyết tài sản chung.

- Tại Bản tự khai ngày 16 tháng 10 năm 2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Dương CT trình bày và yêu cầu:

Ngày 19-02-2017 bà Phạm Thị T cùng chồng là ông Lâm Trọng N thỏa thuận mua thức ăn gia súc và thuốc thú y tại đại lý thức ăn gia súc Hoàng Tuấn của bà. Từ ngày 01-4-2017 đến ngày 11-11-2017 vợ chồng bà T đã mua và nợ tổng cộng 139.036.000 đồng, bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng bà T không trả. Sau khi khởi kiện, bà và bà T đối chiếu lại sổ sách, xác định số nợ còn lại là 123.767.000 đồng.

Tại phiên hòa giải, bà và bà T đã thỏa thuận thống nhất bà T có nghĩa vụ trả cho bà 123.767.000 đồng, bà không yêu cầu ông N cùng trả tiền; Việc vợ chồng bà T tự thỏa thuận sau này bà không có ý kiến.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H nhận xét: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề

nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Bị đơn là ông Lâm Trọng N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phạm Thị T khởi kiện "tranh chấp ly hôn" với ông Lâm Trọng N; Bà Dương CT khởi kiện độc lập "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" đối với bà Phạm Thị T và ông Lâm Trọng N; Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Lâm Trọng N được niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà T và bà CT theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông N không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa, vì ông không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập) không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[3] Xét về hôn nhân:

[3.1] Bà T và ông N chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MTD, huyện H, tỉnh Long An ngày 16-4-1998, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà T: Xét bà T và ông N xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ tháng 8-2013, hiện vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà T và ông N đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[4] Xét về nuôi con chung:

[4.1] Xét việc bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Lâm Thị NT2, sinh ngày 01-6-2002 và không yêu cầu giải quyết đối với chung tên Lâm NT, sinh ngày 02-02-1999: Xét con chung tên Triều đã thành niên; con chung tên Trầm sống chung với bà T từ trước đến nay, nguyện vọng muốn tiếp tục sống với bà T, việc thay đổi môi trường sống, học tập sẽ ảnh hưởng đến việc chăm sóc con chung và sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của con chung; Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T về việc nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Ông N không có ý kiến về nuôi con chung, nên không có căn cứ xem xét.

[4.2] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[4.3] Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông N được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Xét về chia tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản chung, nên không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[6] Xét về chia nợ chung:

[6.1] Đối với số nợ chung 128.000.000 đồng: Bà T trình bày đã thỏa thuận với Agribank chi nhánh huyện H Long An, không yêu cầu giải quyết buộc ông N trả trong vụ án này, để bà thỏa thuận với ông N khi giải quyết tài sản chung; Ngày 14-8-2018 Agribank chi nhánh huyện H Long An có đơn không yêu cầu khởi kiện do hộ vay cam kết trả nợ đúng theo hợp đồng; Do đó, không có căn cứ xem xét và không tiếp tục đưa Agribank chi nhánh huyện H Long An tham gia tối tụng; Ghi nhận trình bày của bà T, không đưa ngân hàng tham gia tố tụng; Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[6.2] Xét việc bà T không yêu cầu ông N cùng trả cho bà CT, mà để bà T và ông N thỏa thuận khi giải quyết tài sản chung là tự nguyện nên ghi nhận trình bày của bà T và bà CT. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[6.3] Xét trước khi mở phiên tòa bà CT và bà T thỏa thuận thống nhất bà T có nghĩa vụ trả cho bà CT số tiền 123.767.000 đồng là tự nguyện nên công nhận;

Cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy:

Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn; Bà T thỏa thuận có nghĩa vụ trả cho bà CT 123.767.000 đồng tiền nợ trước khi mở phiên tòa, phải chịu 3.094.175 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Tổng cộng bà T chịu 3.394.175 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T còn phải nộp thêm 3.094.175 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ông N và bà CT không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn lại cho bà CT 3.475.900 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 430, Điều 440, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T được ly hôn ông Lâm Trọng N.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Con chung tên Lâm NT, sinh ngày 02-02-1999 đã thành niên, không có yêu cầu, không đề cập giải quyết.

2.2. Bà Phạm Thị T được trực tiếp nuôi con chung tên Lâm Thị NT2, sinh ngày 01-6-2002, đang sống chung với bà T, theo nguyện vọng của con chung.

2.3. Ông Lâm Trọng N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.4. Ông N được quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông N được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

3. Về nợ chung:

Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Dương CT 123.767.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (Phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

Bà Phạm Thị T phải chịu 3.394.175 đồng (Ba triệu, ba trăm chín mươi tư nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: 300.000 đồng án phí ly hôn và 3.094.175 đồng án phí dân sự), được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0008428 ngày 31-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà T còn phải nộp thêm 3.094.175 đồng (Ba triệu, không trăm chín mươi tư nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Dương CT 3.475.900 đồng (Ba triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0008443 ngày 10-8-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H).

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 20-11-2018). Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MTD (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương